

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê duyệt dự toán thu chi ngân sách địa phương
và phương án phân bổ ngân sách năm 2023**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa IV, kỳ họp thứ Mười.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2023;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Gia Lai khóa XII, kỳ họp thứ Tư ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Kết luận số 863-KL/HU ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Ban Thường vụ Huyện ủy Đak Pơ Kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Huyện ủy phiên bất thường ngày 13 tháng 12 năm 2022;

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, thông qua dự kiến phân bổ dự toán thu, chi ngân sách huyện năm 2023 và phương án phân bổ ngân sách năm 2023, cụ thể như sau:

A. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH.

I. Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp (trừ các cơ sở giáo dục công lập):

1. Phân bổ theo biên chế.

- Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định của số chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp được cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp trên giao biên chế nhưng chưa có mặt thì giao kinh phí theo hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 (2,34), các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

- Phân bổ chi hành chính khác (chi hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan, tổ chức, đơn vị): áp dụng định mức theo phương pháp lũy thoái; số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị được chia thành các bậc

khác nhau, định mức phân bổ giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể như sau:

- + Từ biên chế thứ 1 đến biên chế thứ 5: 32 triệu đồng/người/năm.
- + Từ biên chế thứ 6 trở lên: 30 triệu đồng/người/năm.
- Phân bổ thêm cho các biên chế: (đã trừ tiết kiệm, khen thưởng)
- + Thường trực Huyện ủy, Phó Chủ tịch HĐND huyện, lãnh đạo UBND huyện: 20 triệu đồng/người/năm.
- + Biên chế các cơ quan: Văn phòng Huyện ủy, Tổ chức Huyện ủy, Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy, Tuyên giáo Huyện ủy, Dân vận Huyện ủy, Văn phòng HĐND và UBND, Phòng Tài chính – Kế hoạch: 6 triệu đồng/người/năm.
- + Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện: 10 triệu đồng/người/năm.
- Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ đối với các khối Đảng, đoàn thể: được phân bổ 80% định mức của biên chế thứ 6 trở lên.

2. Phân bổ bổ sung.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đặc thù của Khối Đảng thực hiện theo văn bản quy định cơ chế quản lý tài chính, một số chế độ chi đối với các cơ quan của Đảng trên địa bàn tỉnh Gia Lai của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai, của Ban Thường vụ Huyện ủy đảm bảo hợp lý, tiết kiệm phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của địa phương;

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đặc thù theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của Hội đồng nhân dân (viết tắt là HĐND) huyện, Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam (viết tắt là UB MTTQ VN) huyện sẽ được tính toán cụ thể, đảm bảo nhu cầu chi hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của địa phương và đơn vị để tổng hợp vào dự toán ngân sách huyện;

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có các khoản chi chuyên môn phục vụ chung của huyện được tính cụ thể theo thực tế, tiết kiệm, hiệu quả.

- Chi hoạt động thường xuyên của lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập:

Đối với cơ quan Văn phòng HĐND và UBND: 118 triệu đồng/người/năm.

Đối với cơ quan Phòng Nội vụ: 93,8 triệu đồng/người/năm.

Đối với Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao: 97,75 triệu

đồng/người/năm.

- Các Ban chỉ đạo, Tổ công tác,... làm việc theo chế độ kiêm nhiệm: chỉ bổ trí thêm kinh phí hoạt động nếu được cấp có thẩm quyền quy định.

II. Định mức phân bổ các cơ sở giáo dục công lập:

1. Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo quy định hiện hành của sổ giáo viên, nhân viên có mặt vào đầu năm ngân sách. Vào thời điểm đầu năm học, nếu có sự biến động của giáo viên, nhân viên do tuyển dụng, điều chuyển công tác, nghỉ hưu,... sẽ tính toán lại quỹ lương để điều chỉnh cho phù hợp, đảm bảo chế độ theo quy định.

Đã tính toán các khoản kinh phí thường xuyên; thực hiện chương trình đổi mới giáo dục; các chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; kinh phí thực hiện các chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ; Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ; Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

Chi hoạt động thường xuyên của lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ: đối với các trường tính theo thực tế.

2. Phân bổ chi sự nghiệp.

Kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục, kể cả chi nghiệp vụ, chi phụ cấp dạy tăng, dạy thay, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị dạy và học được phân bổ kinh phí theo tiêu chí số lớp kết hợp với tiêu chí số lượng giáo viên, nhân viên:

a) Tính theo tiêu chí số lớp:

- Dưới 10 lớp: 16 triệu đồng/lớp/năm;
- Từ 11 lớp đến 15 lớp: 12 triệu đồng/lớp/năm;
- Từ 16 lớp đến 20 lớp: 11 triệu đồng/lớp/năm;
- Trên 20 lớp: 10 triệu đồng/lớp/năm;

b) Tính theo tiêu chí số lượng giáo viên, nhân viên: Định mức 11 triệu đồng/người/năm.

c) Phân bổ bổ sung cho các trường tại các xã Ya Hội, Yang Bắc, An Thành để hỗ trợ các hoạt động dạy, học vùng khó khăn.

- Đối với các trường mẫu giáo: bổ sung 30 triệu đồng/trường/năm.
- Đối với các trường TH và THCS: bổ sung 40 triệu đồng/trường/năm.

d) Phân bổ bổ sung cho trường THCS dân tộc nội trú 30 triệu đồng/năm để hỗ trợ chi thường xuyên đặc thù công tác nội trú.

III. Đối với các tổ chức, các Hội.

- Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc bố trí chi thường xuyên NSNN lĩnh vực quản lý nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

- Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

IV. Định mức phân bổ cho cấp xã.

1. Ước dân số trung bình năm 2022. Áp dụng theo số liệu năm 2022 đã phân bổ ngân sách thời kỳ 2022-2025.

2. Định mức phân bổ cho cấp xã: Tính theo định mức tỉnh quy định và huyện hỗ trợ thêm để đảm bảo cơ bản nhiệm vụ chi do định mức phân bổ của tỉnh chưa đảm bảo.

2.1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường.

- Phân bổ theo địa bàn hành chính 20 triệu đồng/xã;
- Phân bổ theo dân số: vùng ĐBKK 6.800 đồng/người, vùng khó khăn 5.000 đồng/người, vùng còn lại 4.200 đồng, vùng đô thị 3.500 đồng/người.

2.2 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục.

- Phân bổ theo định mức tỉnh quy định (tính theo dân số từ 1 đến 18 tuổi).

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1	12.320
Vùng còn lại	1,15	14.160
Vùng khó khăn	1,3	16.010
Vùng ĐBKK	1,7	20.940

2.3 Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa – thông tin

Phân bổ theo định mức tỉnh quy định, hỗ trợ KP UBMTTQ Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư.

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1	3.630
Vùng còn lại	1,2	4.350
Vùng khó khăn	1,4	5.080
Vùng ĐBKK	1,9	6.890

2.4 Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục – thể thao

Phân bổ theo định mức tỉnh quy định.

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1	3.170
Vùng còn lại	1,2	3.800
Vùng khó khăn	1,4	4.430
Vùng ĐBKK	1,9	6.020

2.5 Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh – truyền hình

Bổ sung có mục tiêu: Hỗ trợ đầu tư Đài truyền thanh ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông xã Phú An 300 triệu đồng, xã Yang Bắc 350 triệu đồng.

2.6 Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

- Phân bổ theo định mức tỉnh quy định.

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1	3.580
Vùng còn lại	1,2	4.290
Vùng khó khăn	1,4	5.010
Vùng ĐBKK	1,9	6.800

- Phân bổ thêm theo đơn vị hành chính: 30 triệu đồng/xã

2.7 Định mức phân bổ chi quản lý hành chính.

- Tiền lương, phụ cấp (không kể phụ cấp làm đêm, thêm giờ), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của số cán bộ, công chức trong chỉ tiêu biên chế được duyệt;

- Phân bổ theo đơn vị hành chính: 1.000 triệu đồng/xã/năm. Định mức phân bổ đã bao gồm: Kinh phí trang phục, hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân; Kinh phí tặng quà cho người cao tuổi theo Nghị quyết số 109/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai và toàn bộ kinh phí chi hoạt động quản lý hành chính đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã; hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW; phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phụ cấp hằng tháng cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố; KP bồi dưỡng hằng tháng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn; KP khoán kinh phí hoạt động hằng tháng của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; phụ cấp Đại biểu HĐND xã; Phụ cấp ủy xã; chi hội xã ĐBKK, Ban thanh tra nhân dân.

- Phân bổ thêm 200 triệu đồng/xã và 10 triệu đồng/thôn, làng, tổ dân phố. Hỗ trợ thêm thị trấn Đak Pơ 50 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ Bộ phận 1 cửa tại Bưu điện.

2.8 Định mức phân bổ chi an ninh

- Phân bổ theo định mức tỉnh quy định.

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1,25	7.950
Vùng còn lại	1	6.360
Vùng khó khăn	1,5	9.540
Vùng ĐBKK	1,7	10.810

- Phân bổ thêm: Hỗ trợ thường xuyên hằng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng theo Nghị quyết 28/2020/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai với mức lương tối thiểu vùng là 3.250.000 đồng.

2.9 Định mức phân bổ chi quốc phòng

- Phân bổ theo định mức tỉnh quy định.

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1	19.280
Vùng còn lại	1	19.280
Vùng khó khăn	1,5	28.920
Vùng ĐBKK	1,7	32.770

- Phân bổ thêm: hỗ trợ thêm một phần kinh phí chi cho công tác quốc phòng – quân sự địa phương 70 triệu đồng/ cấp xã; hỗ trợ thêm phụ cấp dân quân, đặc thù quốc phòng, phụ cấp thâm niên ngành, thôn đội trưởng: tính theo số thực tế mỗi xã, thị trấn; bổ sung có mục tiêu 30 triệu đồng/xã cho các xã có diễn tập theo NQ 28-NQ/TW: Phú An, Yang Bắc, Ya Hội.

2.10 Định mức phân bổ chi khác ngân sách

Tính bằng 0,5% tổng chi các khoản chi thường xuyên.

2.11 Định mức phân bổ chi dự phòng ngân sách

Tính bằng 2% tổng chi cân đối

B. DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:

I. PHÂN THU:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn:	39.450,00 triệu đồng.
- Phần TW hưởng theo phân cấp:	1.670,00 triệu đồng.
- Phần tỉnh hưởng theo phân cấp:	1.080,00 triệu đồng.
- Phần huyện hưởng theo phân cấp:	36.700,00 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách huyện, xã: 274.441,00 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu bổ sung NS cấp trên: 237.741,00 triệu đồng.
- Thu tại địa phương: 36.700,00 triệu đồng.

II. PHẦN CHI:

*** Tổng chi ngân sách huyện: 274.441,00 triệu đồng.**

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 23.887,00 triệu đồng.
 - Vốn ĐTPT phân cấp cho huyện: 16.237,00 triệu đồng.
 - Tiền sử dụng đất: 7.650,00 triệu đồng.
2. Chi thường xuyên: 243.516,00 triệu đồng.
 - Chi sự nghiệp kinh tế: 20.712,24 triệu đồng.
 - Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 2.496,70 triệu đồng.
 - Chi khoa học công nghệ: 1.092,00 triệu đồng.
 - Sự nghiệp văn xã: 135.545,90 triệu đồng.
 - Chi quản lý hành chính: 75.068,67 triệu đồng.
 - Chi quốc phòng: 5.063,16 triệu đồng.
 - Chi an ninh: 1.746,53 triệu đồng.
 - Chi khác: 1.377,80 triệu đồng.
 - Chi tổ chức hoạt động kỷ niệm 20 năm thành lập huyện: 300,00 triệu đồng.
 - Chi từ tiền thuê đất: 113,00 triệu đồng.
3. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 853,00 triệu đồng.
4. Dự phòng ngân sách: 6.185,00 triệu đồng.

C. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:

Nguyên tắc phân bổ:

- Việc bố trí vốn ngân sách huyện năm 2023 phải đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2023, Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh.

- Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở tăng tỷ trọng đầu tư phát triển của ngân sách huyện.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước.

- Những nhiệm vụ chi có chủ trương nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực, UBND huyện phân bổ chỉ sau khi kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch được phê duyệt;

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp khoa học công nghệ do tỉnh giao;

- Những nhiệm vụ của các tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp có những hoạt động gắn với nhiệm vụ của nhà nước và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị cấp trên có tham gia thực hiện nhiệm vụ của địa phương được hỗ trợ theo khả năng ngân sách.

- Những nhiệm vụ chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm và các nội dung dự kiến phát sinh thì đưa vào lĩnh vực chi khác ngân sách, UBND huyện quyết định trong quá trình điều hành ngân sách theo đúng Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện; các khoản chi đặc thù bố trí triệt để tiết kiệm theo đúng định mức.

Theo nguyên tắc trên, UBND huyện dự kiến phân bổ dự toán thu, chi ngân sách huyện năm 2023 như sau:

I- Dự toán thu ngân sách

1- Tổng thu NSNN trên địa bàn: 39.450,00 triệu đồng.

- Phần TW hưởng theo phân cấp: 1.670,00 triệu đồng.

- Phần tỉnh hưởng theo phân cấp: 1.080,00 triệu đồng.

- Phần huyện hưởng theo phân cấp: 36.700,00 triệu đồng.

2- Tổng thu ngân sách huyện, xã: 274.441,00 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu bổ sung NS cấp trên: 237.741,00 triệu đồng.

- Thu tại địa phương: 36.700,00 triệu đồng.

II- Dự toán chi ngân sách

Căn cứ nguồn thu của ngân sách huyện, nhiệm vụ chi đã được phân cấp và định mức phân bổ ngân sách giai đoạn 2022-2025, dự toán chi ngân sách huyện năm 2023 như sau:

Tổng chi ngân sách huyện: 274.441,00 triệu đồng.

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 23.887,00 triệu đồng.

- Vốn ĐTPT phân cấp cho huyện: 16.237,00 triệu đồng.

- Tiền sử dụng đất: 7.650,00 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên: 243.516,00 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 20.712,24 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:	2.496,70 triệu đồng.
- Chi khoa học công nghệ:	1.092,00 triệu đồng.
- Sự nghiệp văn xã:	135.545,90 triệu đồng.
- Chi quản lý hành chính:	75.068,67 triệu đồng.
- Chi quốc phòng:	5.063,16 triệu đồng.
- Chi an ninh:	1.746,53 triệu đồng.
- Chi khác:	1.377,80 triệu đồng.
- Chi tổ chức hoạt động kỷ niệm 20 năm thành lập huyện:	300,00 triệu đồng.
- Chi từ tiền thuê đất:	113,00 triệu đồng.
3. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	853,00 triệu đồng.
4. Dự phòng ngân sách:	6.185,00 triệu đồng.

Trên đây là dự toán ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2023, UBND huyện trình HĐND huyện khóa IV, kỳ họp thứ Mười xem xét, quyết định./. oanh

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- VP HĐND và UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Lưu VT. MT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



*** Nguyễn Trường**

PHƯƠNG ÁN

Phân bổ dự toán thu - chi ngân sách huyện năm 2023

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Gia Lai khóa XII, kỳ họp thứ Tư quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Ủy ban nhân dân huyện lập phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách huyện năm 2023 trình kỳ họp thứ Mười - HĐND huyện xem xét, cho chủ trương, cụ thể như sau:

A. Các quy định chung.

- Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là NSNN), bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

- Dự toán chi thường xuyên của lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ không thấp hơn mức tỉnh phân bổ cho huyện;

- Mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách để xác định tổng chi thường xuyên, căn cứ quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, khả năng tài chính – ngân sách, đặc điểm, tình hình ở địa phương, UBND cấp xã xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách cụ thể cho từng lĩnh vực chi trình HĐND cùng cấp phê duyệt theo đúng quy định của Luật NSNN. Riêng khoản chi sự nghiệp giáo dục không được chi thấp hơn mức huyện phân bổ cho địa phương.

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương (viết tắt là CCTL) (trừ lương và các khoản có tính chất lương);

- Trích lập kinh phí khen thưởng tập trung cấp huyện trên kinh phí được giao theo tỷ lệ: Sự nghiệp giáo dục: 1,5%; chi quản lý nhà nước và các sự nghiệp còn lại là: 0,8%.

B. Một số nội dung về mức phân bổ chi ngân sách.

I. Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp (trừ các cơ sở giáo dục công lập):

1. Phân bổ theo biên chế.

- Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định của số chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp được cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp trên giao biên chế nhưng chưa có mặt thì giao kinh phí theo hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 (2,34), các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

- Phân bổ chi hành chính khác (chi hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan, tổ chức, đơn vị): áp dụng định mức theo phương pháp lũy thoái; số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị được chia thành các bậc khác nhau, định mức phân bổ giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể như sau:

+ Từ biên chế thứ 1 đến biên chế thứ 5: 32 triệu đồng/người/năm.

+ Từ biên chế thứ 6 trở lên: 30 triệu đồng/người/năm.

- Phân bổ thêm cho các biên chế: (đã trừ tiết kiệm, khen thưởng)

+ Thường trực Huyện ủy, Phó Chủ tịch HĐND huyện, lãnh đạo UBND huyện: 20 triệu đồng/người/năm.

+ Biên chế các cơ quan: Văn phòng Huyện ủy, Tổ chức Huyện ủy, Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy, Tuyên giáo Huyện ủy, Dân vận Huyện ủy, Văn phòng HĐND và UBND, Phòng Tài chính – Kế hoạch: 6 triệu đồng/người/năm.

+ Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện: 10 triệu đồng/người/năm.

- Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ đối với các khối Đảng, đoàn thể: được phân bổ 80% định mức của biên chế thứ 6 trở lên.

2. Phân bổ bổ sung.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đặc thù của Khối Đảng thực hiện theo văn bản quy định cơ chế quản lý tài chính, một số chế độ chi đối với các cơ quan của Đảng trên địa bàn tỉnh Gia Lai của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai, của Ban Thường vụ Huyện ủy đảm bảo hợp lý, tiết kiệm phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của địa phương;

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đặc thù theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của Hội đồng nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban Mặt trận

tổ quốc Việt Nam huyện sẽ được tính toán cụ thể, đảm bảo nhu cầu chi hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của địa phương và đơn vị để tổng hợp vào dự toán ngân sách huyện;

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có các khoản chi chuyên môn phục vụ chung của huyện được tính cụ thể theo thực tế, tiết kiệm, hiệu quả.

- Chi hoạt động thường xuyên của lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập:

Đối với cơ quan Văn phòng HĐND và UBND: 118 triệu đồng/người/năm.

Đối với cơ quan Phòng Nội vụ: 93,8 triệu đồng/người/năm.

Đối với Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao: 97,75 triệu đồng/người/năm.

- Các Ban chỉ đạo, Tổ công tác,... làm việc theo chế độ kiêm nhiệm: chỉ bố trí thêm kinh phí hoạt động nếu được cấp có thẩm quyền quy định.

II. Định mức phân bổ các cơ sở giáo dục công lập:

1. Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo quy định hiện hành của sổ giáo viên, nhân viên có mặt vào đầu năm ngân sách. Vào thời điểm đầu năm học, nếu có sự biến động của giáo viên, nhân viên do tuyển dụng, điều chuyển công tác, nghỉ hưu,... sẽ tính toán lại quỹ lương để điều chỉnh cho phù hợp, đảm bảo chế độ theo quy định.

Đã tính toán các khoản kinh phí thường xuyên; thực hiện chương trình đổi mới giáo dục; các chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; kinh phí thực hiện các chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ; Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ; Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

Chi hoạt động thường xuyên của lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ: tính theo thực tế.

2. Phân bổ chi sự nghiệp.

Kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục, kể cả chi nghiệp vụ, chi phụ cấp dạy tăng, dạy thay, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị dạy và học được phân bổ kinh phí theo tiêu chí số lớp kết hợp với tiêu chí số lượng giáo viên, nhân viên:

a) Tính theo tiêu chí số lớp:

- Dưới 10 lớp: 16 triệu đồng/lớp/năm;
- Từ 11 lớp đến 15 lớp: 12 triệu đồng/lớp/năm;
- Từ 16 lớp đến 20 lớp: 11 triệu đồng/lớp/năm;
- Trên 20 lớp: 10 triệu đồng/lớp/năm;

b) Tính theo tiêu chí số lượng giáo viên, nhân viên: Định mức 11 triệu đồng/người/năm.

c) Phân bổ bổ sung cho các trường tại các xã Ya Hội, Yang Bắc, An Thành để hỗ trợ các hoạt động dạy, học vùng khó khăn.

- Đối với các trường mẫu giáo: bổ sung 30 triệu đồng/trường/năm.
- Đối với các trường TH và THCS: bổ sung 40 triệu đồng/trường/năm.

d) Phân bổ bổ sung cho trường THCS dân tộc nội trú 30 triệu đồng/năm để hỗ trợ chi thường xuyên đặc thù công tác nội trú.

III. Đối với các tổ chức, các Hội.

- Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc bố trí chi thường xuyên NSNN lĩnh vực quản lý nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

- Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

IV. Định mức phân bổ cho cấp xã.

1. Năm 2023 trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 nên giữ nguyên mức phân bổ và dân số đã tính toán của năm đầu 2022.

2. Định mức phân bổ:

- Tính theo định mức tỉnh quy định.
- Huyện hỗ trợ thêm để đảm bảo cơ bản nhiệm vụ chi do định mức phân bổ của tỉnh chưa đảm bảo: chi tiết từng lĩnh vực.

C. Phần thu:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **39.450 triệu đồng.**

- Phần TW, tỉnh hưởng theo phân cấp: 2.750 triệu đồng.
- Phần huyện, xã hưởng theo phân cấp: 36.700 triệu đồng.

II. Tổng thu ngân sách huyện, xã: **274.441 triệu đồng.**

Trong đó:

- Thu bổ sung NS cấp trên: 237.741 triệu đồng.

- Thu tại địa phương: 36.700 triệu đồng.

D. Phân chi:

Tổng chi ngân sách địa phương: 274.441 triệu đồng.

I. Chi đầu tư phát triển: 23.887 triệu đồng.

+ Từ nguồn phân cấp huyện đầu tư: 16.237 triệu đồng.

+ Từ nguồn tiền sử dụng đất: 7.650 triệu đồng.

Tổng nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2023 thuộc nguồn ngân sách huyện là: 23.887 triệu đồng.

II. Chi thường xuyên: 243.516 triệu đồng.

Trong đó: - Ngân sách xã: 46.513,8 triệu đồng;

- Ngân sách huyện: 197.002,2 triệu đồng;

1. Chi sự nghiệp kinh tế : 20.712,24 triệu đồng.

Trong đó:

- Ngân sách xã: 30 triệu đồng;

- Ngân sách huyện: 20.682,24 triệu đồng, phân bổ cụ thể như sau:

1.1 Chi sự nghiệp nông nghiệp: 3.480,4 triệu đồng.

Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 222 triệu đồng;

Trích kinh phí khen thưởng: 13,3 triệu đồng;

Còn lại 3.245,1 triệu đồng được phân bổ như sau:

- Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp: 3.045,1 triệu đồng: chi cho con người, chi thường xuyên 1.631,1 triệu đồng; Phun hóa chất, tiêm vắc xin lở mồm long móng, dại, tụ huyết trùng, viêm da nổi cục trâu bò...: 1.200 triệu đồng; Hỗ trợ kiểm soát giết mổ: 34 triệu đồng; Tiêu độc khử trùng nơi buôn bán động vật sống và sản phẩm động vật dạng tươi sống, tiêu độc, khử trùng môi trường: 160 triệu đồng; Tập huấn kỹ thuật nông nghiệp: 20 triệu đồng

- Chi hỗ trợ cánh đồng lúa kỹ thuật: 200 triệu đồng;

1.2 Chi sự nghiệp khuyến công: 212,7 triệu đồng;

Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 14,1 triệu đồng;

Trích kinh phí khen thưởng: 0,8 triệu đồng;

Còn lại 197,8 triệu đồng được phân bổ như sau:

+ Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp: Chi cho 01 biên chế khuyến công: 97,8 triệu đồng;

+ Chi hoạt động khuyến công: 100 triệu đồng;

1.3 Chi sự nghiệp giao thông: 3.033,44 triệu đồng.

Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 233,44 triệu đồng;

Còn lại 2.800 triệu đồng được phân bổ như sau:

- Kinh phí hỗ trợ đường nội đồng: 800 triệu đồng;
- Duy tu, sửa chữa đường giao thông: 1.800 triệu đồng. Trong năm, sau khi được Ban Thường vụ Huyện ủy cho chủ trương, Thường trực HĐND huyện thống nhất về danh mục, UBND huyện sẽ phân bổ dự toán khi có đủ hồ sơ tài liệu được phê duyệt.
- Bố trí dự toán 200 triệu cho Phòng Kinh tế và Hạ tầng để chủ động sửa chữa đường giao thông, khắc phục hư hỏng đột xuất do mưa bão theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 1143/SGTVT-QLKCHTGT ngày 04/6/2021.

1.4 Chi sự nghiệp thủy lợi: 1.777,8 triệu đồng.

- Duy tu, sửa chữa các công trình thủy lợi 800 triệu đồng. Trong năm, sau khi được Ban Thường vụ Huyện ủy cho chủ trương, Thường trực HĐND huyện thống nhất về danh mục, UBND huyện sẽ phân bổ dự toán khi có đủ hồ sơ tài liệu được phê duyệt.
- Hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: 800 triệu đồng.

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 177,8 triệu đồng;

1.5 Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính: 8.785,2 triệu đồng.

Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 878,2 triệu đồng;

Còn lại 7.907 triệu đồng được phân bổ như sau:

- a. Tiền điện thắp sáng, thay thế, sửa chữa, di dời hệ thống điện chiếu sáng: 2.044 triệu đồng, giao dự toán cho Phòng Kinh tế và Hạ tầng đảm bảo nhiệm vụ này;
 - b. Giao dự toán cho Phòng Kinh tế và Hạ tầng để thực hiện công tác duy trì, phát triển cây xanh đô thị: 1.100 triệu đồng
 - c. Các hoạt động Nhà máy nước; nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt cho các hộ dân: 1.563 triệu đồng.
- Chi hoạt động của Nhà máy nước: 970 triệu đồng.
 - Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt cho các hộ dân: 593 triệu đồng.

Trong năm, sau khi được Ban Thường vụ Huyện ủy cho chủ trương, Thường trực HĐND huyện thống nhất về danh mục, UBND huyện sẽ phân bổ dự toán khi có đủ hồ sơ tài liệu được phê duyệt

d. Dự phòng tăng tiền điện, sửa chữa hư hỏng: 300 triệu đồng

e. Chinh trang đô thị: 2.900 triệu đồng. Trong năm, sau khi được Ban Thường vụ Huyện ủy cho chủ trương, Thường trực HĐND huyện thống nhất về danh mục, UBND huyện sẽ phân bổ dự toán khi có đủ hồ sơ tài liệu được phê duyệt.

1.6 Phân bổ cho Phòng Tài nguyên và Môi trường: 1.247,7 triệu đồng

- Lập KH sử dụng đất năm 2023 huyện Đak Pơ: 663 triệu đồng (trong năm 2022 đã bố trí 40 triệu đồng, tiếp tục bố trí đủ vốn trong năm 2023).

- Lập KH sử dụng đất năm 2024 huyện Đak Pơ: 20 triệu đồng (bố trí đầu năm 2023 bố trí 20 triệu đồng để tiến hành lập hồ sơ phê duyệt nhiệm vụ, phê duyệt dự toán, sẽ tiếp tục bố trí đủ vốn khi có đủ hồ sơ, dự toán được phê duyệt).

- Thông kê đất đai năm 2022: 180 triệu đồng. (Trong năm 2022 đã bố trí 64 triệu đồng, tiếp tục bố trí đủ vốn trong năm 2023).

- Thông kê đất đai năm 2023: 180 triệu đồng.

- Xác định giá đất năm 2023: 80 triệu đồng.

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 124,7 triệu đồng;

1.7 Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa: 878 triệu đồng. Trong năm, sau khi được Ban Thường vụ Huyện ủy cho chủ trương, Thường trực HĐND huyện thống nhất về danh mục, UBND huyện sẽ phân bổ dự toán khi có đủ hồ sơ tài liệu được phê duyệt.

1.8 Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 770 triệu đồng.

1.9 Quỹ hỗ trợ nông dân: 300 triệu đồng;

1.10 Chi đảm bảo An toàn giao thông: 227 triệu đồng.

- UBND các xã, thị trấn chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT do công an xã, các lực lượng cấp xã xử lý: 30 triệu đồng;

- Phân bổ dự toán cho Phòng Kinh tế và Hạ tầng – cơ quan thường trực Ban An toàn giao thông huyện để chỉ công tác đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn huyện: 197 triệu đồng.

2. Sự nghiệp bảo vệ môi trường: 2.496,7 triệu đồng.

2.1 Phân bổ ngân sách xã: 354 triệu đồng.

- Mức phân bổ: phân bổ theo địa bàn hành chính 20 triệu đồng/cấp xã;

- Phân bổ theo dân số: vùng ĐBKK 6.800 đồng/người, vùng khó khăn 5.000 đồng/người, vùng còn lại 4.200 đồng, vùng đô thị 3.500 đồng/người.

2.2 Phân bổ chi sự nghiệp môi trường cấp huyện: 2.142,7 triệu đồng.

Trong đó:

2.2.1 Giao dự toán cho Phòng Kinh tế và Hạ tầng để thực hiện công tác thu

gom, xử lý rác thải: 1.008,6 triệu đồng.

2.2.2 Phòng Nông nghiệp và PTNT trồng cây nhớ ơn Bác Hồ: 30 triệu đồng;

2.2.3 Phòng Tài nguyên - Môi trường: tuyên truyền, quan trắc, kiểm tra, xử lý môi trường: 60 triệu đồng.

2.2.4 Xử lý ô nhiễm bãi rác sinh hoạt: 800 triệu đồng. Trong năm, sau khi được Ban Thường vụ Huyện ủy cho chủ trương, Thường trực HĐND huyện thống nhất về danh mục, UBND huyện sẽ phân bổ dự toán khi có đủ hồ sơ tài liệu được phê duyệt.

2.2.5 Chi từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải: 30 triệu đồng.

2.2.6 Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 214,1 triệu đồng;

3. Chi sự nghiệp văn xã: 135.545,9 triệu đồng.

3.1 Sự nghiệp giáo dục đào tạo: 110.382,20 triệu đồng.

3.1.1 Ngân sách xã: 222 triệu đồng. Phân bổ theo định mức tỉnh quy định.

3.1.2 Sự nghiệp giáo dục - đào tạo huyện: 110.160,20 triệu đồng.

Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 2.014,29 triệu đồng;

Trích kinh phí khen thưởng: 1.372,01 triệu đồng;

Còn lại 106.773,9 triệu đồng được phân bổ như sau:

a. Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo: 4.896,7 triệu đồng để:

+ Mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường Mầm non: 200 triệu đồng

+ Chi văn phòng phẩm, công tác phí... phục vụ hoạt động chuyên đề: 80 triệu đồng;

+ Chi bồi dưỡng, tổ chức, tham gia học sinh giỏi, tổ chức, tham gia các hội thi cho học sinh, giáo viên,...: 400 triệu đồng, đơn vị thực hiện theo chủ trương, dự toán được phê duyệt;

+ Tổ chức Hội khỏe Phù Đổng: 250 triệu đồng, đơn vị thực hiện theo chủ trương, dự toán được phê duyệt;

+ Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP: 3.966,7 triệu đồng;

b. Nhiệm vụ chi của các trường: 95.857,5 triệu đồng, trong đó bao gồm cả kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP, hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, kinh phí chi trả học bổng và mua sắm phương tiện cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú.

Một số chế độ đối với học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú (được quy định tại Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của liên Bộ: Tài chính - Giáo dục và Đào tạo) như: cấp hiện vật (chăn, màn, áo bông, chiếu, đồng phục, nỉlon đi mưa), tiền tàu xe, hỗ trợ học phẩm (giấy, cặp, bút, thước,...), sách giáo khoa,... năm 2023 phân bổ theo mức 2.000.000 đồng/học sinh/năm.

c. Dự nguồn các khoản phát sinh đột xuất, quỹ lương biên chế tuyển dụng mới, tăng hệ số lương hằng năm, các nhiệm vụ dạy và học, mua sắm, sửa chữa tài sản, phụ cấp ưu đãi giáo viên, nhân viên tại các địa bàn đặc biệt khó khăn... 1.335,2 triệu đồng;

d. Bố trí 3.300 triệu đồng để sửa chữa, bảo dưỡng các trường học trên địa bàn huyện: Trong năm, sau khi được Ban Thường vụ Huyện ủy cho chủ trương, Thường trực HĐND huyện thống nhất về danh mục, UBND huyện sẽ phân bổ dự toán khi có đủ hồ sơ tài liệu được phê duyệt.

e. Phòng Lao động Thương binh và Xã hội: 105 triệu đồng;

- Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP: 27 triệu đồng;

- Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg: 18 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/TTg: 47 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện cho HS khuyết tật theo TTLT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC: 13 triệu đồng.

f. Bố trí kinh phí bồi dưỡng, đào tạo lại cán bộ 270 triệu đồng, chi giải quyết hỗ trợ cho những cán bộ, công chức, viên chức đi học, bồi dưỡng thuộc diện tỉnh, huyện quyết định cử đi học.

g. Hỗ trợ các đơn vị tăng cường cơ sở vật chất: 1.009,5 triệu đồng.

- Trung tâm Chính trị sửa chữa sân bê tông: 40 triệu đồng.

- Trường TH và THCS Kim Đồng: mua máy vi tính phòng tin học 90 triệu đồng; mua ti vi phục vụ giảng dạy: 94,5 triệu đồng, mua bàn ghế học sinh: 36 triệu đồng.

- Trường MG Hoa Pơ Lang: sửa chữa nhà vệ sinh khu vực làng Tờ Sô 50 triệu đồng.

- Trường TH Trần Phú: mua bàn ghế học sinh 36 triệu đồng.

- Trường THCS Trần Quốc Tuấn: mua bàn ghế học sinh 36 triệu đồng.

- Trường THCS Chu Văn An: mua bàn ghế học sinh 54 triệu đồng.

- Trường THCS Dân tộc Nội trú: mua bàn ghế học sinh 18 triệu đồng.

- Trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi: mua bàn ghế học sinh 36 triệu đồng.

- Trường TH và THCS Nguyễn Du: mua máy vi tính phòng tin học khối tiểu học 90 triệu đồng.

- Trường TH Đình Tiên Hoàng: mua bàn ghế học sinh 90 triệu đồng.

- Trường TH và THCS Đào Duy Từ: sửa chữa hầm cầu, đường ống nhà vệ sinh khu vực THCS 81 triệu đồng, mua bàn ghế học sinh 36 triệu đồng.

- Trường TH và THCS Lương Thế Vinh: mua bàn ghế học sinh 36 triệu đồng.

- Trường TH và THCS Phan Bội Châu: mua bàn ghế học sinh 126 triệu đồng, mua ti vi phòng học: 60 triệu đồng.

3.2 Chi sự nghiệp văn hoá thông tin: 4.724,6 triệu đồng.

3.2.1. Ngân sách xã: 649 triệu đồng; Phân bổ theo định mức tỉnh quy định, hỗ trợ kinh phí UBMTTQ Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư.

3.2.2 Ngân sách cấp huyện: 4.075,6 triệu đồng;

Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 221,4 triệu đồng;

Trích kinh phí khen thưởng: 20,5 triệu đồng;

Còn lại: 3.833,7 triệu đồng được phân bổ như sau:

a. Phân bổ cho Phòng Văn hóa – Thông tin chi cho Ban chỉ đạo phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa huyện: 20 triệu đồng; Bảo tồn di tích hòn đá Ông Nhạc 100 triệu đồng; tổ chức kỷ niệm 69 năm chiến thắng Đak Pơ 30 triệu đồng.

b. Phân bổ cho Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao: 2.834,4 triệu đồng;

- Chi cho con người: 2.174,4 triệu đồng;

- Tổ chức các hoạt động văn hóa cấp huyện và tham gia cấp tỉnh; mua sắm, sửa chữa tài sản, công cụ, dụng cụ tuyên truyền,...: 510 triệu đồng. Đơn vị chi theo dự toán được phê duyệt.

- Kinh phí hoạt động Hội trường huyện: hoạt động thường xuyên, mua sắm, sửa chữa...: 150 triệu đồng.

c. Phòng Nội vụ chi sự nghiệp lưu trữ: 849,3 triệu đồng

- Chi cho 03 biên chế: 324,3 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện Đề án chỉnh lý tài liệu tồn đọng giai đoạn 2004-2016: 425 triệu đồng;

- Kinh phí hoạt động công tác lưu trữ theo Luật Lưu trữ, mua sắm công cụ,

dụng cụ, tài sản: 100 triệu đồng;

3.3 Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 563,9 triệu đồng.

3.3.1. Ngân sách xã: 175 triệu đồng; Phân bổ theo định mức tỉnh quy định.

3.3.2 Ngân sách cấp huyện: 388,9 triệu đồng;

Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 38,9 triệu đồng;

Còn lại 350 triệu đồng được phân bổ như sau:

* Phân bổ cho Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao: Chi tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao cấp huyện, tham gia cấp tỉnh, sửa chữa, mua sắm, ...: 350 triệu đồng. Đơn vị chi theo dự toán được phê duyệt.

3.4 Sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 1.038,9 triệu đồng.

3.4.1 Phân bổ cho ngân sách cấp xã: 650 triệu đồng. Hỗ trợ đầu tư Đài truyền thanh ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông xã Phú An 300 triệu đồng, xã Yang Bắc 350 triệu đồng.

3.4.2 Ngân sách cấp huyện: 388,9 triệu đồng;

Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 38,9 triệu đồng;

Còn lại 350 triệu đồng được phân bổ như sau:

* Phân bổ cho Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao: 350 triệu đồng.

- Hỗ trợ thêm tiền điện cho hệ thống máy móc phục vụ truyền thanh, truyền hình, nhuận bút: 50 triệu đồng.

- Kinh phí phát sóng trên trên Trang truyền hình địa phương của Đài Phát thanh – truyền hình tỉnh: 60 triệu đồng;

- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, hỗ trợ thêm chi phí sản xuất chương trình, tuyên truyền...: 240 triệu đồng;

3.5 Chi đảm bảo xã hội: 18.836,3 triệu đồng.

3.5.1. Ngân sách xã: 437 triệu đồng;

- Phân bổ theo định mức tỉnh quy định.

- Huyện phân bổ thêm theo đơn vị hành chính: 30 triệu đồng/xã

3.5.2 Ngân sách cấp huyện: 18.399,3 triệu đồng;

a. Phân bổ cho Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội: 18.009,8 triệu đồng, để chi các nội dung:

- Chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội, chính sách đảm bảo xã hội, chi phục vụ công tác quản lý: 16.932,4 triệu đồng;

- Kinh phí thăm tặng quà đối tượng Người có công, tổ chức hoạt động nhân ngày Thương binh - Liệt sỹ 27/7: 91 triệu đồng;

- Các khoản chi cho đối tượng có công đi tham quan: 5 triệu đồng;
- Kinh phí tổ chức tập huấn nghiệp vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng BTXH: 15 triệu đồng;
- Kinh phí trợ cấp sinh hoạt phí hằng tháng đối với nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn: 8,4 triệu đồng.
- Chi các nội dung phát sinh thường xuyên khác (rà soát hộ nghèo, vận chuyển gạo cứu đói, trợ cấp đột xuất khác,...) 100 triệu đồng, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội chi theo dự toán được phê duyệt.
- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội: 858 triệu đồng.
- b. Phân bổ cho Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao để chi hoạt động thường xuyên cho Đèn tường niệm: nhang đèn, hoa quả; trồng, chăm sóc cây xanh,...: 100 triệu đồng.
- c. Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin: hỗ trợ chi hoạt động theo nhiệm vụ được giao: 95,7 triệu đồng.
- d. Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi: hỗ trợ chi hoạt động theo nhiệm vụ được giao: 37,9 triệu đồng.
- e. Hội Cựu tù chính trị yêu nước: hỗ trợ chi hoạt động theo nhiệm vụ được giao: 45,9 triệu đồng.
- f. Phòng Dân tộc: Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào: 50 triệu đồng.
- g. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 60 triệu đồng;

4. Quản lý hành chính: 75.068,67 triệu đồng.

4.1. Phân bổ cho ngân sách xã: 41.142,51 triệu đồng.

- Phân bổ theo định mức tỉnh quy định: tiền lương, phụ cấp (không kể phụ cấp làm đêm, thêm giờ), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của số cán bộ, công chức trong chỉ tiêu biên chế được duyệt; Phân bổ theo đơn vị hành chính: 1.000 triệu đồng/xã/năm; Kinh phí theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP: phụ cấp hàng tháng cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố; Phụ cấp Đại biểu HĐND xã; Phụ cấp ủy xã; chi hội xã ĐBKK, Ban thanh tra nhân dân;

- Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: kinh phí trang phục, hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân; Kinh phí tặng quà cho người cao tuổi theo Nghị quyết số 109/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai và toàn bộ kinh phí chi hoạt động quản lý hành chính đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã; hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW; Kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, buôn, làng của xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 20/3/2012 của Bộ Tài chính; kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định tại Thông tư liên tịch

số 144/2014/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30/9/2014 của Liên Bộ: Tài chính – Văn hóa Thể thao và Du lịch; Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã; Hỗ trợ kinh phí đối với Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư theo Nghị quyết 88/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Gia Lai; phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- Huyện phân bổ thêm: phân bổ thêm 200 triệu đồng/xã và 10 triệu đồng/thôn, làng, tổ dân phố. Hỗ trợ thêm thị trấn Đak Pơ 50 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ Bộ phận 1 cửa tại Bưu điện.

- Đối với chế độ, chính sách theo Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai quy định về chức danh, bố trí số lượng người, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị- xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai: Tổng nhu cầu kinh phí năm 2023 khoảng 12.543,7 triệu đồng, dự toán tỉnh phân bổ 8.246 triệu đồng, ngân sách huyện phân bổ thêm 4.297,7 triệu đồng.

4.2. Phân bổ ngân sách cấp huyện: 33.926,16 triệu đồng.

4.2.1 Phần kinh phí không giao tự chủ: 12.323,46 triệu đồng

Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 1.888,76 triệu đồng;

Còn lại 10.434,7 triệu đồng được phân bổ như sau:

4.2.1.1 Kinh phí hoạt động của HĐND huyện (chế độ cho đại biểu, chi phí tổ chức kỳ họp, giám sát, tiếp xúc cử tri, trao đổi, học tập kinh nghiệm ...): 1.600 triệu đồng.

4.2.1.2 Văn phòng Huyện ủy: 2.802,77 triệu đồng;

- Kinh phí đặc thù hoạt động khối Đảng các hoạt động của Thường trực Huyện ủy, hội nghị, bảo trì, bảo dưỡng xe ô tô, chi khác...): 650 triệu đồng;

- Chi phụ cấp UVBCH Đảng bộ huyện: 236,1 triệu đồng;

- Công tác chăm sóc sức khỏe cán bộ: 505,2 triệu đồng;

- Phụ cấp báo cáo viên: 85,83 triệu đồng;

- Ban Chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ: 25 triệu đồng;

- Kinh phí theo Quy định 856-QĐ/TU và Quy định 2-QĐ/HU: 595 triệu đồng;

- Kinh phí Hội nghị “Quân với dân 1 ý chí”: 6 triệu đồng;

- Mua sắm trang thiết bị phòng họp: âm thanh, ti vi: 184 triệu đồng;

- Mua máy phát điện: 120 triệu đồng.

- Mua sắm kê cho kho lưu trữ: 90 triệu đồng.
- Cắt thấp tán cây xanh: 21 triệu đồng.
- Phụ cấp chức vụ chỉ huy DQTV: 6,09 triệu đồng.
- Phụ cấp Đội Phòng cháy chữa cháy: 17,55 triệu đồng.
- Công tác điều tra nắm bắt dư luận xã hội (Hướng dẫn 167-HD/BTGTW): 61 triệu đồng;

- Ban chỉ đạo 35 chống “Diễn biến hòa bình”: 200 triệu đồng;

4.2.1.3. Văn phòng HĐND và UBND: 1.575,09 triệu đồng;

- Kinh phí đặc thù hoạt động UBND huyện (KP hoạt động của Thường trực UBND huyện, hội nghị, bảo trì, bảo dưỡng xe ô tô, chi khác...): 650 triệu đồng;

- Kinh phí trực tiếp dân: 40 triệu đồng;

- Duy trì hệ thống công nghệ thông tin của toàn huyện (Hệ thống bảo mật; hệ thống quản lý văn bản điều hành; hệ thống "Một cửa điện tử cấp huyện, xã; hệ thống lưu trữ dữ liệu cấp huyện, xã,...): 97 triệu đồng;

- Kinh phí hoạt động Cổng thông tin điện tử: 50 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Bộ phận 1 cửa UBND huyện tại Bưu điện: 342 triệu đồng;

- Phụ cấp chức vụ chỉ huy DQTV: 6,09 triệu đồng;

- Kinh phí hoạt động đội PCCC: 20 triệu đồng.

- Kinh phí hoạt động, mua sắm, sửa chữa Nhà khách UBND huyện: 80 triệu đồng;

- Mua máy Scan: 70 triệu đồng.

- Mua sắm thiết bị, sửa chữa phòng họp, phòng làm việc của HĐND huyện, UBND huyện: 120 triệu đồng.

- Các nhiệm vụ quản lý nhà nước về y tế: Khám sức khỏe tuyển sinh quân sự, Khám sức khỏe NVQS, Khám bệnh và cấp phát thuốc miễn phí của Ban quân dân y,...: 100 triệu đồng.

4.2.1.4 Phòng Tư pháp: 110 triệu đồng;

- Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật; Kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL; mua biểu mẫu hộ tịch và sổ đăng ký hộ tịch; theo dõi tình hình thi hành pháp luật; theo dõi tình hình thi hành pháp luật về xử lý VPHC; QLNN về công tác bồi thường nhà nước; tập huấn hòa giải cơ sở; phổ biến luật mới

4.2.1.5. Phòng Tài chính – Kế hoạch: 242 triệu đồng;

- Thuê bao đường truyền TABMIS; xây dựng dự toán, quyết toán NSNN, xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH: 47 triệu đồng;

- Thay thế thiết bị đảm bảo kết nối hạ tầng truyền thông ngành Tài chính phục vụ TABMIS: 60 triệu đồng;

- Duy trì hoạt động phần mềm Quản lý tài chính nhu cầu tiền lương toàn huyện: 105 triệu đồng;

- Kinh phí phục vụ công tác đăng ký kinh doanh: phát hành biên lai điện tử; phơi làm giấy phép; mực in, văn phòng phẩm: 5 triệu đồng;

- Tổ chức gặp mặt doanh nghiệp, hợp tác xã: 25 triệu đồng.

4.2.1.6. Phòng Lao động – TBXH: 57,9 triệu đồng

- Kinh phí hoạt động của Ban vì sự tiến bộ của Phụ nữ: 15 triệu đồng;

- Kinh phí mừng thọ tròn 90 tuổi, tròn 100 tuổi: 27,9 triệu đồng.

- Tổ chức các hoạt động trẻ em: 15 triệu đồng;

4.2.1.7. Phòng Nội vụ: 179,59 triệu đồng;

- Công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, cải cách tiền lương,...: 60 triệu đồng

- Kinh phí cải cách hành chính: 70 triệu đồng

- Kinh phí số hóa tạo, lập dữ liệu giải quyết TTHC của các cơ quan chuyên môn: 40 triệu đồng;

- Phụ cấp chức vụ chỉ huy DQTV: 1,79 triệu đồng;

- Kinh phí phụ cấp đội PCCC: 7,8 triệu đồng.

4.2.1.8. Thanh tra huyện: 33,94 triệu đồng;

- Trang phục ngành: 30 triệu đồng;

- Phụ cấp chức vụ chỉ huy DQTV: 3,94 triệu đồng;

4.2.1.9. Phòng Nông nghiệp và PTNT: 74,3 triệu đồng;

- Phụ cấp chức vụ chỉ huy DQTV: 4,3 triệu đồng;

- Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: 20 triệu đồng;

- Kinh phí hoạt động Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới: 20 triệu đồng;

- Tổ chức phiên chợ nông sản An toàn năm 2023: 30 triệu đồng;

4.2.1.10. Phòng Kinh tế và Hạ tầng: 1,79 triệu đồng;

- Phụ cấp chức vụ chỉ huy DQTV: 1,79 triệu đồng;

4.2.1.11. Phòng Văn hóa – Thông tin: 15 triệu đồng;

- Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo chuyển đổi số: 15 triệu đồng;

4.2.1.12. Phòng Tài nguyên và Môi trường: Phụ cấp chức vụ chỉ huy DQTV 3,94 triệu đồng.

4.2.1.13. Hội người cao tuổi: 80 triệu đồng, hỗ trợ kinh phí hoạt động thực hiện các nhiệm vụ được giao.

4.2.1.14. Hội Luật gia: 10 triệu đồng, hỗ trợ kinh phí hoạt động thực hiện các nhiệm vụ được giao

4.2.1.15 Hội Cựu thanh niên xung phong: 37,8 triệu đồng, hỗ trợ kinh phí hoạt động thực hiện các nhiệm vụ được giao.

4.2.1.16 Hội Cựu giáo chức: 90,6 triệu đồng, hỗ trợ kinh phí hoạt động thực hiện các nhiệm vụ được giao.

4.2.1.17 Hội Khuyến học: 36 triệu đồng, hỗ trợ kinh phí hoạt động thực hiện các nhiệm vụ được giao.

4.2.1.18. Hội Chữ Thập đỏ: 395 triệu đồng, hỗ trợ kinh phí hoạt động thực hiện các nhiệm vụ được giao.

4.2.1.19. UB Mặt trận tổ quốc VN huyện: 431,75 triệu đồng;

- Kinh phí hoạt động đặc thù (sinh hoạt phí Ủy viên UB MTTQ VN huyện, xăng dầu đi cơ sở, tuyên truyền pháp luật, giám sát, tôn giáo,...): 250 triệu đồng;

- Kinh phí hỗ trợ lực lượng cốt cán phong trào trong các tôn giáo (QĐ 165-QĐ/HU ngày 07/12/2020 của Huyện ủy Đắk Pơ): 72 triệu đồng;

- Kinh phí chỉnh trang khuôn viên trụ sở: 30 triệu đồng;

- Kinh phí hoạt động Ban vận động Quỹ vì người nghèo: 10 triệu đồng;

- Kinh phí phụ cấp đội PCCC: 9,75 triệu đồng.

- Kinh phí tổ chức cuộc vận động thay đổi nếp nghĩ cách làm: 60 triệu đồng.

4.2.1.20. Huyện đoàn: 105,68 triệu đồng:

- Tổ chức các hoạt động cấp huyện, tham gia hoạt động cấp tỉnh, hội nghị,...: 90 triệu đồng;

- Kinh phí phụ cấp đội PCCC: 7,8 triệu đồng.

- Phụ cấp chức vụ chỉ huy DQTV: 7,88 triệu đồng;

4.2.1.21. Hội Liên hiệp Phụ nữ: tổ chức các hội thi, phổ biến giáo dục pháp luật; dự lễ tuyên thệ chiến sỹ mới, giám sát,...) 129 triệu đồng

4.2.1.22. Hội Nông dân: 171,79 triệu đồng;

- Đại hội đại biểu lần thứ V, tham gia đại hội cấp tỉnh, hoạt động các phong trào, hội nghị,...: 170 triệu đồng;

- Phụ cấp chức vụ chỉ huy DQTV: 1,79 triệu đồng;

4.2.1.23. Hội Cựu chiến binh: 39 triệu đồng.

4.2.1.24. Sửa chữa các trụ sở: 2.000 triệu đồng: Trong năm, sau khi được Ban Thường vụ Huyện ủy cho chủ trương, Thường trực HĐND huyện thống nhất về

danh mục, UBND huyện sẽ phân bổ dự toán khi có đủ hồ sơ tài liệu được phê duyệt.

4.2.1.25. Trung tâm Chính trị: phụ cấp chức vụ chỉ huy DQTV: 4,3 triệu đồng;

4.2.1.26 Kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội Công đoàn lần thứ V, nhiệm kỳ 2023 -2028: 25 triệu đồng.

4.2.1.27. Kinh phí phụ cấp cấp ủy các cơ quan: 182,46 triệu đồng.

4.2.2. Phần kinh phí giao tự chủ: 21.602,7 triệu đồng.

Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 553,1 triệu đồng; Trích kinh phí khen thưởng: 171,84 triệu đồng;

Chi cho con người: 20.877,76 triệu đồng;

Các đơn vị thực hiện theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

Khi thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính, các đơn vị phải bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. UBND huyện không giải quyết các Tờ trình xin bổ sung kinh phí của các đơn vị, trừ một số trường hợp đặc biệt, đột xuất: Điều chỉnh biên chế, điều chỉnh nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc UBND huyện giao thêm nhiệm vụ chi, Nhà nước thay đổi chính sách tiền lương, thay đổi các định mức phân bổ dự toán ngân sách mới, bổ sung thêm kinh phí.

5 Chi an ninh - quốc phòng: 6.809,69 triệu đồng.

5.1 An ninh: 1.746,53 triệu đồng

5.1.1 Phân bổ cho ngân sách xã: 946,63 triệu đồng

- Phân bổ theo định mức tỉnh quy định.

- Huyện phân bổ thêm trong cân đối: Hỗ trợ thường xuyên hằng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng theo Nghị quyết 28/2020/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai với mức lương tối thiểu vùng là 3.250.000 đồng.

5.1.2. Phân bổ ngân sách cấp huyện: 799,9 triệu đồng

a. Công an huyện: 675 triệu đồng để chi cho các nội dung:

- Đảm bảo trật tự ATXH (điều tra xác minh, truy quét tội phạm, phong trào toàn dân bảo vệ ANTK, xử phạt VPHC, quản lý giáo dục đối tượng tái hòa nhập cộng đồng ...): 180 triệu đồng;

- Đảm bảo an ninh chính trị (người có uy tín, tôn giáo, phòng ngừa tái hoạt động tà đạo, bí mật nhà nước, bảo vệ kỳ thi tốt nghiệp THPT...): 245 triệu đồng;

- Công tác PCCC, kỷ niệm thành lập, tuyển quân, thu hồi vũ khí, vật liệu nổ...: 50 triệu đồng;

- Các khoản chi khác (phong trào an ninh học đường, bồi dưỡng giáo dục QPAN, công tác dữ liệu dân cư và dữ liệu căn cước công dân, chi phí vận hành hệ thống camera...): 100 triệu đồng;

- Chi quản lý cấp định danh điện tử đề án 06; Kiểm tra rà soát, cập nhật dữ liệu đăng ký quản lý phương tiện giao thông đường bộ: 100 triệu đồng.

b. Phòng Dân tộc: Chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số: 45 triệu đồng.

c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 79,9 triệu đồng;

5.2 Quốc phòng: 5.063,16 triệu đồng

a. Phân bổ cho ngân sách xã: 1.729,86 triệu đồng.

- Phân bổ theo định mức tỉnh quy định.

- Huyện phân bổ thêm: hỗ trợ thêm một phần kinh phí chi cho công tác quốc phòng – quân sự địa phương 70 triệu đồng/ cấp xã; hỗ trợ thêm phụ cấp dân quân, đặc thù quốc phòng, phụ cấp thâm niên ngành, thôn đội trưởng: tính theo số thực tế mỗi xã, thị trấn; bổ sung có mục tiêu 30 triệu đồng/xã cho các xã có diễn tập theo NQ 28-NQ/TW: Phú An, Yang Bắc, Ya Hội.

b. Phân bổ ngân sách cấp huyện: 3.000 triệu đồng.

- Phân bổ cho Ban Chỉ huy quân sự huyện: 3.000 triệu để chi cho các nhiệm vụ chi Quốc phòng - quân sự địa phương.

c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 333,3 triệu đồng;

Lưu ý: Kinh phí phân bổ cho cơ quan Công an huyện, Ban Chỉ huy quân sự huyện đã tính toàn bộ nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh được phân cấp, UBND huyện không giải quyết cấp thêm kinh phí trừ trường hợp đặc biệt.

6. Chi khác ngân sách: 1.377,8 triệu đồng

- Ngân sách xã: 177,8 triệu đồng. Tính bằng 0,5% tổng chi các khoản chi thường xuyên.

- Ngân sách huyện: 1.200 triệu đồng. Bao gồm: kinh phí thăm, tặng quà gia đình chính sách, đối tượng xã hội, các hoạt động dịp Tết Nguyên đán 600 triệu đồng; Dự nguồn các khoản phát sinh đột xuất: 600 triệu đồng.

7. Sự nghiệp khoa học công nghệ: 1.092 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện dự án: Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình phát triển giống heo đen tại vùng ĐB DTTS trên địa bàn 03 xã Yang Bắc, An Thành và Ya Hội, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai: 48 triệu đồng;

- Thực hiện Dự án Quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận gắn với tiêu thụ sản phẩm rau Đak Pơ: 644 triệu đồng.

- Kinh phí triển khai mô hình ứng dụng khoa học công nghệ, quản lý của Hội

đồng khoa học công nghệ huyện: 400 triệu đồng;

8 Chi tổ chức hoạt động kỷ niệm 20 năm thành lập huyện: 300 triệu đồng.

9. Chi từ tiền thuê đất: 113 triệu đồng.

III. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 853 triệu đồng.

IV. Dự phòng ngân sách: 6.185 triệu đồng.

1. Ngân sách xã: 899,2 triệu đồng. Tính bằng 2% tổng chi cân đối.

2. Ngân sách huyện: 5.285,8 triệu đồng.

Dự phòng ngân sách nhà nước sử dụng để chi phòng, chống, khắc phục thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình mà chưa được dự toán;

Ngân sách cấp huyện chi hỗ trợ ngân sách cấp xã để thực hiện nhiệm vụ trên sau khi ngân sách cấp xã đã sử dụng dự phòng của cấp xã để thực hiện nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu.

UBND huyện kính trình kỳ họp thứ Mười - HĐND huyện xem xét, quyết định./. *ranh*

Nơi nhận :

- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT các PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Lưu VT. *W*



Nguyễn Trường

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách địa phương và
phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK PƠ
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Gia Lai khóa XII, kỳ họp thứ Tư ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND huyện về việc đề nghị phê duyệt dự toán thu chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2023 như sau:

A. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH.

I. Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp (trừ các cơ sở giáo dục công lập):

1. Phân bổ theo biên chế.

- Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định của số chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp được cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp trên giao biên chế nhưng chưa có mặt thì giao kinh phí theo hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 (2,34), các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

- Phân bổ chi hành chính khác (chi hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan, tổ chức, đơn vị): áp dụng định mức theo phương pháp lũy thoái; số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị được chia thành các bậc khác nhau, định mức phân bổ giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể như sau:

+ Từ biên chế thứ 1 đến biên chế thứ 5: 32 triệu đồng/người/năm.

+ Từ biên chế thứ 6 trở lên: 30 triệu đồng/người/năm.

- Phân bổ thêm cho các biên chế: (đã trừ tiết kiệm, khen thưởng)

+ Thường trực Huyện ủy, Phó Chủ tịch HĐND huyện, lãnh đạo UBND huyện: 20 triệu đồng/người/năm.

+ Biên chế các cơ quan: Văn phòng Huyện ủy, Tổ chức Huyện ủy, Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy, Tuyên giáo Huyện ủy, Dân vận Huyện ủy, Văn phòng HĐND và UBND, Phòng Tài chính – Kế hoạch: 6 triệu đồng/người/năm.

+ Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện: 10 triệu đồng/người/năm.

- Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ đối với các khối Đảng, đoàn thể: được phân bổ 80% định mức của biên chế thứ 6 trở lên.

2. Phân bổ bổ sung.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đặc thù của Khối Đảng thực hiện theo văn bản quy định cơ chế quản lý tài chính, một số chế độ chi đối với các cơ quan của Đảng trên địa bàn tỉnh Gia Lai của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai, của Ban Thường vụ Huyện ủy đảm bảo hợp lý, tiết kiệm phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của địa phương;

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đặc thù theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của Hội đồng nhân dân (viết tắt là HĐND) huyện, Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam (viết tắt là UB MTTQ VN) huyện sẽ được tính toán cụ thể, đảm bảo nhu cầu chi hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của địa phương và đơn vị để tổng hợp vào dự toán ngân sách huyện;

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có các khoản chi chuyên môn phục vụ chung của huyện được tính cụ thể theo thực tế, tiết kiệm, hiệu quả.

- Chi hoạt động thường xuyên của lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập:

Đối với cơ quan Văn phòng HĐND và UBND: 118 triệu đồng/người/năm.

Đối với cơ quan Phòng Nội vụ: 93,8 triệu đồng/người/năm.

Đối với Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao: 97,75 triệu đồng/người/năm.

- Các Ban chỉ đạo, Tổ công tác,... làm việc theo chế độ kiêm nhiệm: chỉ bố trí thêm kinh phí hoạt động nếu được cấp có thẩm quyền quy định.

II. Định mức phân bổ các cơ sở giáo dục công lập:

1. Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo quy định hiện hành của sổ giáo viên, nhân viên có mặt vào đầu năm ngân sách. Vào thời điểm đầu năm học, nếu có sự biến động của giáo viên, nhân viên do tuyển dụng, điều chuyển công tác, nghỉ hưu,... sẽ tính toán lại quỹ lương để điều chỉnh cho phù hợp, đảm bảo chế độ theo quy định.

Đã tính toán các khoản kinh phí thường xuyên; thực hiện chương trình đổi mới giáo dục; các chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; kinh phí thực hiện các chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ; Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ; Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

Chi hoạt động thường xuyên của lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ: tính theo thực tế.

2. Phân bổ chi sự nghiệp.

Kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục, kể cả chi nghiệp vụ, chi phụ cấp dạy tăng, dạy thay, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị dạy và học được phân bổ kinh phí theo tiêu chí số lớp kết hợp với tiêu chí số lượng giáo viên, nhân viên:

a) Tính theo tiêu chí số lớp:

- Dưới 10 lớp: 16 triệu đồng/lớp/năm;
- Từ 11 lớp đến 15 lớp: 12 triệu đồng/lớp/năm;
- Từ 16 lớp đến 20 lớp: 11 triệu đồng/lớp/năm;
- Trên 20 lớp: 10 triệu đồng/lớp/năm;

b) Tính theo tiêu chí số lượng giáo viên, nhân viên: Định mức 11 triệu đồng/người/năm.

c) Phân bổ bổ sung cho các trường tại các xã Ya Hội, Yang Bắc, An Thành để hỗ trợ các hoạt động dạy, học vùng khó khăn.

- Đối với các trường mẫu giáo: bổ sung 30 triệu đồng/trường/năm.
- Đối với các trường TH và THCS: bổ sung 40 triệu đồng/trường/năm.

d) Phân bổ bổ sung cho trường THCS dân tộc nội trú 30 triệu đồng/năm để hỗ trợ chi thường xuyên đặc thù công tác nội trú.

III. Đối với các tổ chức, các Hội.

- Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc bố trí chi thường xuyên NSNN lĩnh vực quản lý nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

- Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

IV. Định mức phân bổ cho cấp xã.

1. Dân số trung bình: Áp dụng theo số liệu năm 2022 đã phân bổ ngân sách thời kỳ 2022-2025.

2. Định mức phân bổ cho cấp xã: Tính theo định mức tỉnh quy định và huyện hỗ trợ thêm để đảm bảo cơ bản nhiệm vụ chi do định mức phân bổ của tỉnh chưa đảm bảo.

2.1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường.

- Phân bổ theo địa bàn hành chính 20 triệu đồng/xã;
- Phân bổ theo dân số: vùng ĐBKK 6.800 đồng/người, vùng khó khăn 5.000 đồng/người, vùng còn lại 4.200 đồng, vùng đô thị 3.500 đồng/người.

2.2 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục.

- Phân bổ theo định mức tỉnh quy định (tính theo dân số từ 1 đến 18 tuổi).

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1	12.320
Vùng còn lại	1,15	14.160
Vùng khó khăn	1,3	16.010
Vùng ĐBKK	1,7	20.940

2.3 Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa – thông tin

Phân bổ theo định mức tỉnh quy định, hỗ trợ KP UBMTTQ Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư.

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1	3.630
Vùng còn lại	1,2	4.350
Vùng khó khăn	1,4	5.080
Vùng ĐBKK	1,9	6.890

2.4 Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục – thể thao

Phân bổ theo định mức tỉnh quy định.

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1	3.170
Vùng còn lại	1,2	3.800
Vùng khó khăn	1,4	4.430
Vùng ĐBKK	1,9	6.020

2.5 Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh – truyền hình

Bổ sung có mục tiêu: Hỗ trợ đầu tư Đài truyền thanh ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông xã Phú An 300 triệu đồng, xã Yang Bắc 350 triệu đồng.

2.6 Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

- Phân bổ theo định mức tỉnh quy định

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1	3.580
Vùng còn lại	1,2	4.290
Vùng khó khăn	1,4	5.010
Vùng ĐBKK	1,9	6.800

- Phân bổ thêm theo đơn vị hành chính: 30 triệu đồng/xã

2.7 Định mức phân bổ chi quản lý hành chính.

- Tiền lương, phụ cấp (không kể phụ cấp làm đêm, thêm giờ), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của số cán bộ, công chức trong chỉ tiêu biên chế được duyệt;

- Phân bổ theo đơn vị hành chính: 1.000 triệu đồng/xã/năm. Định mức phân bổ đã bao gồm: Kinh phí trang phục, hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân; Kinh phí tặng quà cho người cao tuổi theo Nghị quyết số 109/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai và toàn bộ kinh phí chi hoạt động quản lý hành chính đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã; hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW; phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phụ cấp hằng tháng cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố; kinh phí bồi dưỡng hằng tháng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn; kinh phí khoán kinh phí hoạt động hằng tháng của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; phụ cấp Đại biểu HĐND xã; Phụ cấp ủy xã; chi hội xã ĐBKK, Ban thanh tra nhân dân.

- Phân bổ thêm 200 triệu đồng/xã và 10 triệu đồng/thôn, làng, tổ dân phố. Hỗ trợ thêm thị trấn Đak Pơ 50 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ Bộ phận 1 cửa tại Bưu điện.

2.8 Định mức phân bổ chi an ninh

- Phân bổ theo định mức tỉnh quy định.

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1,25	7.950
Vùng còn lại	1	6.360
Vùng khó khăn	1,5	9.540
Vùng ĐBKK	1,7	10.810

- Phân bổ thêm: Hỗ trợ thường xuyên hằng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng theo Nghị quyết 28/2020/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai với mức lương tối thiểu vùng là 3.250.000 đồng.

2.9 Định mức phân bổ chi quốc phòng

- Phân bổ theo định mức tỉnh quy định.

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ	
	Hệ số	Định mức
Vùng đô thị	1	19.280
Vùng còn lại	1	19.280
Vùng khó khăn	1,5	28.920
Vùng ĐBKK	1,7	32.770

- Phân bổ thêm: hỗ trợ thêm một phần kinh phí chi cho công tác quốc phòng – quân sự địa phương 70 triệu đồng/ cấp xã; hỗ trợ thêm phụ cấp dân quân, đặc thù quốc phòng, phụ cấp thâm niên ngành, thôn đội trưởng: tính theo số thực tế mỗi xã, thị trấn; bổ sung có mục tiêu 30 triệu đồng/xã cho các xã có diễn tập theo NQ 28-NQ/TW: Phú An, Yang Bắc, Ya Hội.

2.10 Định mức phân bổ chi khác ngân sách

Tính bằng 0,5% tổng chi các khoản chi thường xuyên.

2.11 Định mức phân bổ chi dự phòng ngân sách

Tính bằng 2% tổng chi cân đối

B. DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:

I. PHẦN THU:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 39.450,00 triệu đồng.

- Phần TW hưởng theo phân cấp: 1.670,00 triệu đồng.

- Phần tỉnh hưởng theo phân cấp: 1.080,00 triệu đồng.

- Phần huyện hưởng theo phân cấp: 36.700,00 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách huyện, xã: 274.441,00 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu bổ sung NS cấp trên: 237.741,00 triệu đồng.
- Thu tại địa phương: 36.700,00 triệu đồng.

II. PHẦN CHI:

*** Tổng chi ngân sách huyện: 274.441,00 triệu đồng.**

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 23.887,00 triệu đồng.
 - Vốn ĐTPT phân cấp cho huyện: 16.237,00 triệu đồng.
 - Tiền sử dụng đất: 7.650,00 triệu đồng.
2. Chi thường xuyên: 243.516,00 triệu đồng.
 - Chi sự nghiệp kinh tế: 20.712,24 triệu đồng.
 - Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 2.496,70 triệu đồng.
 - Chi khoa học công nghệ: 1.092,00 triệu đồng.
 - Sự nghiệp văn xã: 135.545,90 triệu đồng.
 - Chi quản lý hành chính: 75.068,67 triệu đồng.
 - Chi quốc phòng: 5.063,16 triệu đồng.
 - Chi an ninh: 1.746,53 triệu đồng.
 - Chi khác: 1.377,80 triệu đồng.
 - Chi tổ chức hoạt động kỷ niệm 20 năm thành lập huyện: 300,00 triệu đồng.
 - Chi từ tiền thuê đất: 113,00 triệu đồng.
3. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 853,00 triệu đồng.
4. Dự phòng ngân sách: 6.185,00 triệu đồng.

C. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:

Nguyên tắc phân bổ:

- Việc bố trí vốn ngân sách huyện năm 2023 phải đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2023, Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh.

- Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở tăng tỷ trọng đầu tư phát triển của ngân sách huyện.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước.

- Những nhiệm vụ chỉ có chủ trương nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực, UBND huyện phân bổ chi sau khi kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch được phê duyệt;

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp khoa học công nghệ do tỉnh giao;

- Những nhiệm vụ của các tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp có những hoạt động gắn với nhiệm vụ của nhà nước và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị cấp trên có tham gia thực hiện nhiệm vụ của địa phương được hỗ trợ theo khả năng ngân sách.

- Những nhiệm vụ chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm và các nội dung dự kiến phát sinh thì đưa vào lĩnh vực chi khác ngân sách, UBND huyện quyết định trong quá trình điều hành ngân sách theo đúng Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện; các khoản chi đặc thù bố trí triệt để tiết kiệm theo đúng định mức.

I. Dự toán thu ngân sách

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn:	39.450,00 triệu đồng.
- Phần TW hưởng theo phân cấp:	1.670,00 triệu đồng.
- Phần tỉnh hưởng theo phân cấp:	1.080,00 triệu đồng.
- Phần huyện hưởng theo phân cấp:	36.700,00 triệu đồng.
2. Tổng thu ngân sách huyện, xã:	274.441,00 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu bổ sung NS cấp trên:	237.741,00 triệu đồng.
- Thu tại địa phương:	36.700,00 triệu đồng.

II. Dự toán chi ngân sách

Căn cứ nguồn thu của ngân sách huyện, nhiệm vụ chi đã được phân cấp và định mức phân bổ ngân sách giai đoạn 2022-2025, dự toán chi ngân sách huyện năm 2023 như sau:

Tổng chi ngân sách huyện:	274.441,00 triệu đồng.
<i>Trong đó:</i>	
<i>1. Chi đầu tư phát triển:</i>	<i>23.887,00 triệu đồng.</i>
- Vốn ĐTPT phân cấp cho huyện:	16.237,00 triệu đồng.
- Tiền sử dụng đất:	7.650,00 triệu đồng.
<i>2. Chi thường xuyên:</i>	<i>243.516,00 triệu đồng.</i>
- Chi sự nghiệp kinh tế:	20.712,24 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:	2.496,70 triệu đồng.
- Chi khoa học công nghệ:	1.092,00 triệu đồng.
- Sự nghiệp văn xã:	135.545,90 triệu đồng.
- Chi quản lý hành chính:	75.068,67 triệu đồng.
- Chi quốc phòng:	5.063,16 triệu đồng.
- Chi an ninh:	1.746,53 triệu đồng.
- Chi khác:	1.377,80 triệu đồng.

- Chi tổ chức hoạt động kỷ niệm 20 năm thành lập huyện: 300,00 triệu đồng.
- Chi từ tiền thuê đất: 113,00 triệu đồng.
- 3. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 853,00 triệu đồng.
- 4. Dự phòng ngân sách: 6.185,00 triệu đồng.

Điều 2. Đối với các nội dung, danh mục trong phương án phân bổ chưa được phân khai, Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện lập các thủ tục theo quy định, trình Thường trực Hội đồng nhân dân huyện cho ý kiến trước khi triển khai thực hiện báo cáo Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ khóa IV, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày ... tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện; UBMTTQ huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- VP: Huyện ủy, HĐND và UBND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành thuộc huyện;
- Các đơn vị Tỉnh, TW đứng chân trên địa bàn huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm VH, TT và TT;
- Công TTĐT huyện; (công bố)
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Thị Thanh Mai

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	3	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	256.345,00	364.001,05	274.441,00	-89.560,05	75,40
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	27.150,00	39.270,00	36.700,00	-2.570,00	93,46
-	Thu NSDP hưởng 100%	12.470,00	22.850,00	17.270,00	-5.580,00	75,58
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	14.680,00	16.420,00	19.430,00	3.010,00	118,33
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	229.195,00	258.379,79	237.741,00	-20.638,79	92,01
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	228.961,00	228.428,64	237.544,00	9.115,36	103,99
2	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương					
3	Thu bổ sung có mục tiêu	234,00	29.951,15	197,00	-29.754,15	0,66
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		58.301,37		-58.301,37	0,00
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		8.049,88		-8.049,88	
B	TỔNG CHI NSDP	256.345,00	247.215,92	274.441,00	18.096,00	107,06
I	Tổng chi cân đối NSDP	256.111,00	243.122,14	274.244,00	18.133,00	107,08
1	Chi đầu tư phát triển (1)	25.093,00	24.260,75	23.887,00	-1.206,00	95,19
2	Chi thường xuyên	225.896,00	214.739,39	243.319,00	17.423,00	107,71
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	5.122,00	4.122,00	6.185,00	1.063,00	120,75
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			853,00		
II	Chi các chương trình mục tiêu	234,00	4.093,78	197,00	-37,00	84,19
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	234,00	4.093,78	197,00	-37,00	84,19
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả nợ lãi vay, thu - chi quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và chi trả nợ gốc.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày / /2022 của HDND huyện Đắk Pơ)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	43.270,00	39.270,00	39.450,00	36.700,00	91,17	93,46
I	Thu nội địa	43.270,00	39.270,00	39.450,00	36.700,00	91,17	93,46
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	50,00					
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	350,00		200,00			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	12.870,00	12.870,00	16.000,00	16.000,00	124,32	124,32
a	Thuế GTGT	12.200,00	12.200,00	15.450,00	15.450,00	126,64	126,64
b	Thuế TNDN	400,00	400,00	350,00	350,00	87,50	87,50
c	Thuế tài nguyên	200,00	200,00	170,00	170,00	85,00	85,00
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	20,00	20,00	30,00	30,00	150,00	150,00
e	Thu khác ngoài quốc doanh	50,00	50,00				
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.800,00	3.800,00	3.600,00	3.600,00	94,74	94,74
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	5.700,00	5.700,00	5.300,00	5.300,00	92,98	92,98
8	Thu phí, lệ phí	1.500,00	1.000,00	1.800,00	1.270,00	120,00	127,00
-	Phí và lệ phí trung ương	500,00		500,00		100,00	
-	Phí và lệ phí tỉnh			30,00			
-	Phí và lệ phí huyện	400,00	400,00	712,00	712,00	178,00	178,00
-	Phí và lệ phí xã, phường	600,00	600,00	558,00	558,00	93,00	93,00
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	160,00	160,00	150,00	150,00	93,75	93,75
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50,00	50,00	50,00	50,00	100,00	100,00
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.200,00	2.000,00	1.130,00	1.130,00	51,36	56,50
12	Thu tiền sử dụng đất	13.400,00	12.000,00	8.500,00	7.650,00	63,43	63,75
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác và phạt các loại	2.930,00	1.430,00	2.720,00	1.550,00	92,83	108,39
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu thông qua ngân sách	260,00	260,00				
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách						

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cô tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Đắk Pơ)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	2	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	256.345,00	274.441,00	18.096,00	107,06
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	256.111,00	274.244,00	18.133,00	107,08
I	Chi đầu tư phát triển (1)	25.093,00	23.887,00	-1.206,00	95,19
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.437,00	23.887,00	450,00	101,92
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.200,00	7.650,00	450,00	106,25
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.656,00	-		-
-	Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo thông qua Ngân hàng chính sách xã hội huyện	1.000,00	-		-
-	Nhà làm việc BCH quân sự xã An Thành	656,00			-
-	Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng				
-	Đầu tư phát triển từ nguồn kết dư, điều chỉnh giảm của địa phương				
II	Chi thường xuyên	225.896,00	243.319,00	17.423,00	107,71
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103.840,00	110.382,20	6.542,20	106,30
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	525,00	1.092,00	567,00	208,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	5.122,00	6.185,00	1.063,00	120,75
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		853,00		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	234,00	197,00	-37,00	84,19
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia NTM				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	234,00	197,00	-37,00	84,19
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	234,00	197,00	-37,00	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	2	3	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	248.586,00	335.988,13	265.181,00	-70.807,13	78,93
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	19.391,00	28.472,00	27.440,00	-1.032,00	96,38
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	229.195,00	258.379,79	237.741,00	-20.638,79	92,01
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	228.961,00	228.428,64	237.544,00	9.115,36	103,99
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	-	-	-	-	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	234,00	29.951,15	197,00	-29.754,15	0,66
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)					
4	Thu kết dư		43.878,16		-43.878,16	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		5.258,17		-5.258,17	-
II	Chi ngân sách	248.586,00	266.318,79	265.181,00	16.595,00	106,68
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	213.212,20	204.106,29	224.418,00	11.205,80	109,95
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	35.373,80	62.212,50	40.763,00	5.389,20	65,52
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	31.427,80	31.427,80	35.675,30	4.247,50	113,52
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương				-	-
-	Chi bổ sung có mục tiêu	3.946,00	30.784,70	5.087,70	1.141,70	16,53
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)					
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	43.132,80	89.965,42	50.023,00	-39.942,42	55,60
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.759,00	10.538,00	9.260,00	-1.278,00	87,87
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	35.373,80	62.212,50	40.763,00	-21.449,50	65,52
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	31.427,80	31.427,80	35.675,30	4.247,50	113,52
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	-	-	-	-	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.946,00	30.784,70	5.087,70	-25.697,00	16,53
3	Thu kết dư		14.423,21		-14.423,21	0,00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.791,71		-2.791,71	0,00
II	Chi ngân sách	43.132,80	68.967,00	50.023,00	6.890,20	115,97
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	43.132,80	68.967,00	50.023,00	6.890,20	72,53
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm		II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	31.234,00	31.234,00										
1	Xã Hà Tam	2.056,00	2.056,00										
2	Xã An Thành	1.367,00	1.367,00										
3	Thị Trấn Đak Pơ	7.487,00	7.487,00										
4	Xã Tân An	7.253,00	7.253,00										
5	Xã Cư An	8.407,00	8.407,00										
6	Xã Phú An	3.186,00	3.186,00										
7	Xã Yang Bắc	989,00	989,00										
8	Xã Ya Hội	489,00	489,00										

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 chỉ ghi dòng tổng số.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	274.441,00	224.418,00	50.023,00
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	274.244,00	224.221,00	50.023,00
I	Chi đầu tư phát triển (1)	23.887,00	21.277,00	2.610,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.887,00	21.277,00	2.610,00
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.650,00	5.040,00	2.610,00
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	243.319,00	196.805,20	46.513,80
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	110.382,20	110.160,20	222,00
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	1.092,00	1.092,00	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	6.185,00	5.285,80	899,20
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	853,00	853,00	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	197,00	197,00	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	197,00	197,00	-
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	197,00	197,00	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	TỔNG CHI NSDP	265.181,00
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	40.763,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	224.418,00
I	Chi đầu tư phát triển (2)	21.277,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.277,00
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác (chuẩn bị đầu tư)	
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do	-
2	Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	Chi thường xuyên	197.002,20
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	110.160,20
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	1.092,00
-	Chi quốc phòng	3.333,30
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	799,90
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-
-	Chi văn hóa thông tin	4.075,60
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	388,90
-	Chi thể dục thể thao	388,90
-	Chi bảo vệ môi trường	2.142,70
-	Chi các hoạt động kinh tế	20.795,24
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.226,16
-	Chi bảo đảm xã hội	18.399,30
-	Chi thường xuyên khác	1.200,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	5.285,80
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	853,00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2022 của HĐND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	218.464,30	-	212.325,50	-	-	5.285,80	853,00	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	171.562,50	-	171.562,50	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	4.982,42		4.982,42								
2	Hội đồng nhân dân huyện	1.600,00		1.600,00								
3	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	1.060,17		1.060,17								
4	Phòng Tư pháp	600,17		600,17								
5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.248,09		1.248,09								
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5.909,87		5.909,87								
7	Phòng Văn hoá - Thông tin	731,30		731,30								
8	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.955,91		1.955,91								
9	Phòng Nội vụ	3.108,36		3.108,36								
10	Phòng Lao động TB & XH	18.990,33		18.990,33								
11	Thanh tra Nhà nước huyện	655,74		655,74								
12	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.133,29		5.133,29								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									MTQG			
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	Phòng Dân tộc	484,80		484,80								
14	Văn phòng huyện Ủy	8.852,61		8.852,61								
15	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.455,28		1.455,28								
16	Huyện Đoàn	771,18		771,18								
17	Hội Phụ Nữ	893,30		893,30								
18	Hội Nông Dân	917,49		917,49								
19	Hội Cựu Chiến Binh	442,60		442,60								
20	Hội Chữ thập đỏ	395,00		395,00								
21	Trường Mẫu giáo Bình Minh	1.863,16		1.863,16								
22	Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ	2.542,83		2.542,83								
23	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	3.760,81		3.760,81								
24	Trường mẫu giáo Sơn Ca	2.980,75		2.980,75								
25	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	2.962,85		2.962,85								
26	Trường Mẫu giáo Anh Đào	2.748,21		2.748,21								
27	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	3.730,10		3.730,10								
28	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	3.302,20		3.302,20								
29	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	5.930,00		5.930,00								
30	Trường Tiểu học Ngô Quyền	3.622,21		3.622,21								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
31	Trường Tiểu học Trần Phú	4.553,05		4.553,05								
32	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	3.735,70		3.735,70								
33	Trường THCS Chu Văn An	5.191,71		5.191,71								
34	Trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.462,60		5.462,60								
35	Trường TH và THCS Kim Đồng	5.261,47		5.261,47								
36	Trường TH và THCS Nguyễn Du	8.289,62		8.289,62								
37	Trường TH và THCS Phan Bội Châu	7.013,40		7.013,40								
38	Trường TH và THCS Đào Duy Từ	9.485,72		9.485,72								
39	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	6.993,72		6.993,72								
40	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.908,58		5.908,58								
41	Trung tâm chính trị	1.144,60		1.144,60								
42	Trung tâm GDNN-GDTX	1.431,70		1.431,70								
43	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	5.316,80		5.316,80								
44	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	3.708,90		3.708,90								
45	BCH Quân sự huyện	3.000,00		3.000,00								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
46	Công an huyện	675,00		675,00								
47	Hội người cao tuổi	80,00		80,00								
48	Hội Nạn nhân chất độc da cam	95,70		95,70								
49	Hội Cựu thanh niên xung phong	37,80		37,80								
50	Hội Khuyến học	36,00		36,00								
51	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	37,90		37,90								
52	Liên đoàn lao động	25,00		25,00								
53	Hội Cựu tù chính trị yêu nước	45,90		45,90								
54	Hội Luật gia	10,00		10,00								
55	Hội Cựu giáo chức	90,60		90,60								
56	Quỹ hỗ trợ nông dân	300,00		300,00								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	-										
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	-										
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.285,80										
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	853,00				5.285,80				853,00		
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	40.763,00		40.763,00								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

**DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2022 của HĐND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	171.562,50	102.880,19	48,00	3.000,00	720,00	-	3.917,80	350,00	350,00	1.098,60	10.035,80	200,00	3.388,10	28.773,41	18.339,30	2.049,40	
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	4.982,42													4.982,42			
2	Hội đồng nhân dân huyện	1.600,00													1.600,00			
3	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	1.060,17									30,00				1.030,17			
4	Phòng Tư pháp	600,17													600,17			
5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.248,09													1.248,09			
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5.909,87	4.896,70												1.013,17			
7	Phòng Văn hoá - Thông tin	731,30						150,00							581,30			
8	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.955,91										1.123,00			772,91		1.230,00	
9	Phòng Nội vụ	3.108,36						858,90							1.019,46		1.230,00	
10	Phòng Lao động TB & XH	18.990,33	105,00												875,53	18.009,80		

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an minh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
11	Thanh tra Nhà nước huyện	655,74																
12	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.133,29													655,74			
13	Phòng Dân tộc	484,80									1.008,60	3.344,00	200,00		780,69			
14	Văn phòng huyện Ủy	8.852,61			45,00										389,80	50,00		
15	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.455,28													8.682,61		170,00	
16	Huyện Đoàn	771,18													1.455,28			
17	Hội Phụ Nữ	893,30													771,18			
18	Hội Nông Dân	917,49													893,30			
19	Hội Cựu Chiến Binh	442,60													917,49			
20	Hội Chữ thập đỏ	395,00													442,60			
21	Trường Mẫu giáo Bình Minh	1.863,16	1.863,16														395,00	
22	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	2.542,83	2.542,83															
23	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	3.760,81	3.760,81															
24	Trường mẫu giáo Sơn Ca	2.980,75	2.980,75															
25	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	2.962,85	2.962,85															
26	Trường Mẫu giáo Anh Đào	2.748,21	2.748,21															
27	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	3.730,10	3.730,10															

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
28	Trường Mẫu giáo Hòa Pơ Lang	3.302,20	3.302,20														
29	Trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	5.930,00	5.930,00														
30	Trường Tiểu học Ngõ Quyền	3.622,21	3.622,21														
31	Trường Tiểu học Trần Phú	4.553,05	4.553,05														
32	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	3.735,70	3.735,70														
33	Trường THCS Chu Văn An	5.191,71	5.191,71														
34	Trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.462,60	5.462,60														
35	Trường TH và THCS Kim Đồng	5.261,47	5.261,47														
36	Trường TH và THCS Nguyễn Du	8.289,62	8.289,62														
37	Trường Th và THCS Phan Bội Châu	7.013,40	7.013,40														
38	Trường TH và THCS Đào Duy Từ	9.485,72	9.485,72														
39	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	6.993,72	6.993,72														
40	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.908,58	5.892,48												16,10		

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
41	Trung tâm chính trị	1.144,60	1.140,30												4,30		
42	Trung tâm GDNN- GDTX	1.431,70	1.415,60												16,10		
43	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	5.316,80		48,00								5.268,80		3.088,10			
44	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	3.708,90						2.908,90	350,00	350,00						100,00	
45	BCH Quân sự huyện	3.000,00			3.000,00												
46	Công an huyện	675,00				675,00											
47	Hội người cao tuổi	80,00															80,00
48	Hội Nạn nhân chất độc da cam	95,70														95,70	
49	Hội Cựu thanh niên xung phong	37,80															37,80
50	Hội Khuyển học	36,00															36,00
51	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	37,90														37,90	
52	Liên đoàn lao động	25,00													25,00		
53	Hội Cựu tù chính trị yêu nước	45,90														45,90	
54	Hội Luật gia	10,00															10,00
55	Hội Cựu giáo chức	90,60															90,60
56	Quy hỗ trợ nông dân	300,00										300,00		300,00			

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN
SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2022 của HĐND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	31.234,00	9.260,00	4.733,00	19.510,00	4.527,00	40.763,00	-	-	50.023,00
1	Xã Hà Tam	2.056,00	644,60	219,60	1.575,00	425,00	4.535,40			5.180,00
2	Xã An Thành	1.367,00	487,60	319,60	760,00	168,00	4.907,00			5.394,60
3	Thị Trấn Đắk Pơ	7.487,00	1.787,40	667,40	3.925,00	1.120,00	4.541,60			6.329,00
4	Xã Tân An	7.253,00	2.737,00	1.589,00	3.960,00	1.148,00	5.623,10			8.360,10
5	Xã Cư An	8.407,00	1.722,50	543,00	6.615,00	1.179,50	4.278,80			6.001,30
6	Xã Phú An	3.186,00	1.389,40	1.032,40	1.720,00	357,00	4.924,20			6.313,60
7	Xã Yang Bắc	989,00	384,00	272,00	580,00	112,00	6.569,60			6.953,60
8	Xã Ya Hội	489,00	107,50	90,00	375,00	17,50	5.383,30			5.490,80

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2023 của HĐND huyện Đắk Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương														Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu dùng đất	Tổng số								Trong đó			
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ												Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)		
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+ 12+13+14	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+ 17+18	16	17	18	19		
	TỔNG SỐ	50.023,00	50.023,00	-	-	-	-	2.610,00	46.513,80	222,00	-	-	899,20	-	-	-	-	-	-		
1	Xã Hà Tam	5.180,00	5.180,00	36,00				36,00	5.047,30	18,00											
2	Xã An Thành	5.394,60	5.394,60	180,00				180,00	5.114,50	20,00											
3	Thị trấn Đắk Pơ	6.329,00	6.329,00	90,00				90,00	6.125,70	25,00											
4	Xã Tân An	8.360,10	8.360,10	1.134,00				1.134,00	7.077,40	55,00											
5	Xã Cư An	6.001,30	6.001,30	216,00				216,00	5.676,10	29,00											
6	Xã Phú An	6.313,60	6.313,60	792,00				792,00	5.410,60	26,00											
7	Xã Yang Bắc	6.953,60	6.953,60	144,00				144,00	6.691,60	30,00											
8	Xã Ya Hội	5.490,80	5.490,80	18,00				18,00	5.370,60	19,00											

Ghi chú: (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	5.087,70	-	5.087,70	-
1	Xã Hà Tam	345,20		345,20	
2	Xã An Thành	386,80		386,80	
3	Thị trấn Đak Pơ	662,60		662,60	
4	Xã Tân An	926,40		926,40	
5	Xã Cư An	543,30		543,30	
6	Xã Phú An	758,80		758,80	
7	Xã Yang Bắc	1.082,80		1.082,80	
8	Xã Ya Hội	381,80		381,80	

Ghi chú: (1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh chi tiết đến từng huyện. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.